TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

Môn: Toán HÌNH HỌC 7 - Tuần 9; 10

(từ ngày 1/11-12/11/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 1 TỔNG BA GÓC CỦA MỘT TAM GIÁC	
Hoạt động 1: Tổng ba góc của một tam giác:	**1) Tổng ba góc của một tam giác**: 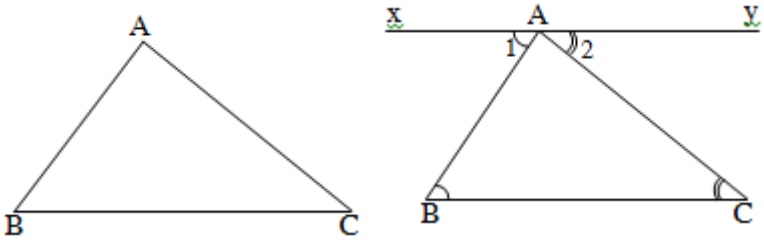 -Tổng ba góc của một tam giác bằng 180°. GT : ΔABC KL: $A + B + C = 180^0$ **Chứng minh:** - Qua A kẻ đường thẳng xy//BC ta có: $\hat{A}_1 = B$ (hai góc sole trong) (1) $\hat{A}_2 = C$ (hai góc sole trong) (2) Từ (1) và (2) suy ra $BAC + B + C =$ $= BAC + \hat{A}_1 + \hat{A}_2 = 180^0$ $A + B + C = 180^0$
Hoạt động 2: ***Ap dụng vào tam giác vuông*****:**	***2) Ap dụng vào tam giác vuông*****:** 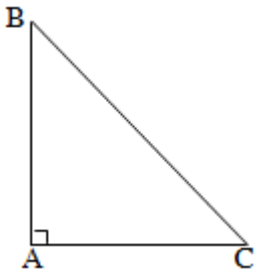 ***a) Định nghĩa:*** Tam giác vuông là tam giác có một góc vuông. ***b) Định lí:*** Trong một tam giác vuông, hai góc nhọn phụ nhau. ΔABC; $\hat{A}=90^o \Rightarrow B + C = 90^0$
Hoạt động3: ***Góc ngoài của tam giác***	***3.Góc ngoài của tam giác:***

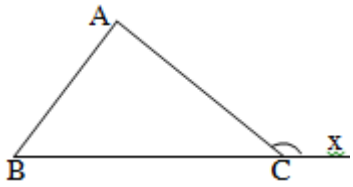	***a) Định nghĩa:*** Góc ngoài của một tam giác là góc kề bù với một góc của tam giác ấy. ***b) Định lí:*** Mỗi góc ngoài của một tam giác bằng tổng của hai góc trong không kề với nó. ACx là góc ngoài ngoài tại đỉnh C của ΔABC. $\Rightarrow ACx = A + B$ ***Nhận xét***: $ACx > A$; $ACx > B$ Góc ngoài của tam giác lớn hơn mỗi góc trong không kề với nó.
Bài 2 **HAI TAM GIÁC BẰNG NHAU**	
Hoạt động 1: ***Định nghĩa*** **Hoạt động 2:** ***Kí hiệu:*** : **Hoạt động 3:** ***Công thức tính diện tích hình vuông, tam giác vuông:***	1/ ***Định nghĩa*** *Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các cạnh tương ứng bằng nhau, các góc tương ứng bằng nhau.* 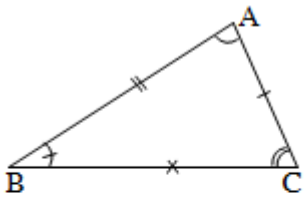 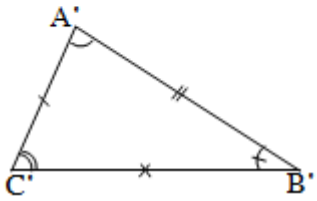 ***2) Kí hiệu:*** $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$, các đỉnh tương ứng viết theo cùng thứ tự. $\Delta ABC = \Delta A'B'C' \Leftrightarrow$ $\begin{cases} AB = A'B'; AC = A'C'; BC = B'C' \\ A = A'; B = B'; C = C' \end{cases}$
Môn: Toán ĐẠI SỐ 7 - Tuần 9; 10 **(từ ngày 1/11-12/11/2021)**	
TUẦN 9: KIỂM TRA GIỮA KỲ I	
TUẦN 10: ÔN TẬP CHƯƠNG	
Hoạt động 1: ***PHẦN LÝ THUYẾT***	***I) Quan hệ giữa các tập hợp số:*** $N \subset Z \subset Q \subset R$ và $I \subset R$ ($Q \cap I = \phi$ và $Q \cup I = R$) ***II) Số hữu tỉ:***

	$\frac{a}{b}$ với a,b$\in$ Z; b$\neq$ 0 -SHT dương là SHT >0 -SHT âm là SHT< 0 -Số 0 không là SHT dương cũng không là số hữu tỉ âm. -GTTĐ: $\|x\|$ = x nếu x$\geq$0 ; $\|x\|$ = -x nếu x< 0. **Bài 101 /tr 49 sgk** a) $\|x\|$ =2.5 x= 2,5 và x= -2,5 b) $\|x\|$ = -1,2 Không tồn tại GT nào của x vì $\|x\| \geq 0$. c) $\|x\|$ + 0,537=2 $\Rightarrow \|x\|$ = 2- 0,537 $\Rightarrow \|x\|$ =1,427 Vậy x=1,427 và x= -1,427 d) $\left\|x+\frac{1}{3}\right\|$-4= -1 $\Rightarrow \left\|x+\frac{1}{3}\right\|$=3 Suy ra x+$\frac{1}{3}$ =3 hoặc x+$\frac{1}{3}$ =-3 Suy ra x=$\frac{8}{3}$ và x=$\frac{-10}{3}$ ***III) Các phép toán trong Q:*** Học sgk trang 48 .A: Tử thức B: Mẫu thức Số 0 và số 1 cũng là phân thức đại số vì 0=$\frac{0}{1}$; 1=$\frac{1}{1}$ -Số thực a bất kì là một phân thức đại số vì a=$\frac{a}{1}$
Hoạt động2: ***PHẦN BÀI TẬP***	***Bài tập 96/tr48 sgk*** a) $1\frac{4}{23}+\frac{5}{21}-\frac{4}{23}+0,5+\frac{16}{21}$ =$(1\frac{4}{23}-\frac{4}{23})+(\frac{5}{21}+\frac{16}{21})+0,5$ =1 + 1 + 0,5=2,5. b) $\frac{3}{7}\cdot 19\frac{1}{3}-\frac{3}{7}\cdot 33\frac{1}{3}$ =$\frac{3}{7}(19\frac{1}{3}-33\frac{1}{3})=\frac{3}{7}$.(-14) = -6. d) $15\frac{1}{4}:\left(-\frac{5}{7}\right)-25\frac{1}{4}:\left(-\frac{5}{7}\right)$ =$(15\frac{1}{4}-25\frac{1}{4}):\left(-\frac{5}{7}\right)$ = (-10). $\left(-\frac{7}{5}\right)$=14 ***Bài tập 97/tr49 sgk***Tính nhanh a) (-6,37.0,4).2,5 = -6,37.(0,4.2,5)= -6,37.1

	= -6,37 b) (-0,125) .(-5,3) . 8 = (-0,125.8).(-5,3) =(-1).(-5,3) = 5,3 ***Bài tập 99/tr49 sgk*** P= $\left(-0,5-\frac{3}{5}\right):(-3)+\frac{1}{3}-\left(-\frac{1}{6}\right):(-2)$ = $\frac{-11}{10}.\frac{-1}{3}+\frac{1}{3}-\frac{1}{12}=\frac{11}{30}+\frac{1}{3}-\frac{1}{12}$ $=\frac{22+20-5}{60}=\frac{37}{60}$ ***Bài tập 98/tr49 sgk*** b) y: $\frac{3}{8}=-1\frac{31}{33}$ $\Rightarrow y=-\frac{64}{33}\cdot\frac{3}{8}\Rightarrow y=-\frac{8}{11}$ d) $-\frac{11}{12}\cdot y+0,25=\frac{5}{6}$